

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN
PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CTCP
VNPOST EXPRESS
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.06/2025/CV-EMS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

*Hà Nội ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, month 01 day 24 year 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/ 4th Floor, FLC Landmark Tower Building, Lane 5 Le Duc Tho Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin.

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 4/2024/ Financial report Quarter IV/2024.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG

INFORMATION DISCLOSURE PERSON

CHIEF OF OFFICE



Tô Thị Hồng Nga

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 4 năm 2024)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2024)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.888.731.347	531.300.422.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	106.332.473.922	57.720.534.258
1. Tiền	111		44.927.420.679	29.092.018.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.405.053.243	28.628.516.002
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	77.946.277.202	43.344.405.661
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77.946.277.202	43.344.405.661
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.136.482.640	413.193.871.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	429.005.932.746	422.341.370.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.087.447.762	3.013.663.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	20.307.086.996	15.111.741.305
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.263.984.864)	(27.272.903.505)
IV. Hàng tồn kho	140		3.631.994.691	7.084.702.527
1. Hàng tồn kho	141	7	3.631.994.691	7.084.702.527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.841.502.892	9.956.908.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.841.502.892	9.956.908.362
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.329.137.921	144.622.365.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.158.301.017	15.770.614.711
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.158.301.017	15.770.614.711
II. Tài sản cố định	220		38.026.639.246	53.491.030.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	26.946.642.117	41.705.693.933
- Nguyên giá	222		207.313.956.699	209.783.165.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.367.314.582)	(168.077.471.763)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.079.997.129	11.785.336.265
- Nguyên giá	228		23.754.536.045	24.372.168.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.674.538.916)	(12.586.832.113)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.116.165.175	5.116.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.116.165.175	5.116.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	71.000.000.000	66.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		71.000.000.000	66.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.028.032.483	4.244.555.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.028.032.483	4.244.555.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		749.217.869.268	675.922.787.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		432.915.394.200	373.695.138.679
I. Nợ ngắn hạn	310		432.629.622.244	373.695.138.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	184.590.450.926	122.048.780.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		709.344.669	1.265.548.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	17.408.955.949	10.122.024.217
4. Phải trả người lao động	314		78.217.496.982	82.186.223.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	44.440.923.647	60.855.871.390
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		345.864.217	181.127.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	36.521.242.805	28.808.392.108
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.395.343.049	68.227.171.961
II. Nợ dài hạn	330		285.771.956	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	285.771.956	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.302.475.068	302.227.649.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	316.302.475.068	302.227.649.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.994.400.000	209.994.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.994.400.000	209.994.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.533.429.495	27.547.334.815
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.774.645.573	64.685.914.267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(59.373.154)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		65.774.645.573	64.745.287.421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		749.217.869.268	675.922.787.761



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

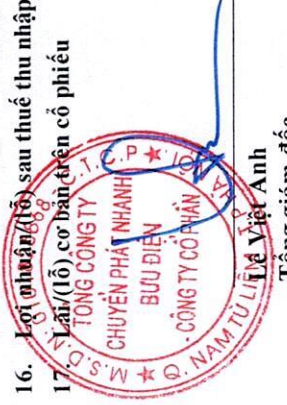
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	613.915.275.512	483.088.338.738	1.848.069.710.316	1.797.058.666.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	613.915.275.512	483.088.338.738	1.848.069.710.316	1.797.058.666.501
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	519.105.039.188	383.717.514.913	1.539.879.533.446	1.466.672.344.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	94.810.236.324	99.370.823.825	308.190.176.870	330.386.321.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.810.284.741	1.940.754.822	5.464.734.467	4.679.171.162
7. Chi phí tài chính	22	282.341.083	222.532.981	1.092.338.912	664.630.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	28.207.979.198	21.518.059.747	80.019.358.544	90.499.090.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38.392.027.783	51.695.582.275	145.599.751.515	163.869.334.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	30.738.173.001	27.875.403.644	86.943.462.366	80.032.437.270
11. Thu nhập khác	31	461.800.106	307.990.920	936.759.974	1.170.622.970
12. Chi phí khác	32	300.149.688	144.431.855	620.747.260	144.752.330
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	161.650.418	163.559.065	316.012.714	1.025.870.640
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	30.899.823.419	28.038.962.709	87.259.475.080	81.058.307.910
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.119.699.835	5.629.868.417	21.484.829.507	16.313.020.489
16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	23.780.123.584	22.409.094.292	65.774.645.573	64.745.287.421
17. Lợi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	1.132	1.067	3.132	1.640



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Hà Thanh Mai
Người lập biểu



Đỗ Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.343.793.423.000	1.302.173.901.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(942.505.110.058)	(827.515.689.316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(284.707.891.899)	(328.221.982.262)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.433.028.094)	(20.155.891.834)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.424.829.559.027	2.700.496.926.565
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.420.455.107.234)	(2.693.290.717.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105.521.844.742	133.486.547.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(173.689.444)	(11.962.682.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	110.311.063	959.696.793
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(352.119.000.000)	(98.844.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	312.602.187.560	15.250.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.200.995.224	2.769.571.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.379.195.597)	(91.827.413.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.722.914.500)	(41.620.949.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.722.914.500)	(41.620.949.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	48.419.734.645	38.184.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.720.534.258	57.693.643.909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192.205.019	(11.294.121)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	106.332.473.922	57.720.534.258



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyên,
- Dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS-Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.097.561.141	1.373.802.101
Tiền gửi ngân hàng	43.829.859.538	27.602.216.506
Tiền đang chuyển	-	115.999.649
Các khoản tương đương tiền (i)	61.405.053.243	28.628.516.002
Cộng	106.332.473.922	57.720.534.258

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>77.946.277.202</i>	<i>77.946.277.202</i>	<i>43.344.405.661</i>	<i>43.344.405.661</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	77.946.277.202	77.946.277.202	43.344.405.661	43.344.405.661
<i>b) Dài hạn</i>	<i>71.000.000.000</i>	<i>71.000.000.000</i>	<i>66.000.000.000</i>	<i>66.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	71.000.000.000	71.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
	148.946.277.202	148.946.277.202	109.344.405.661	109.344.405.661

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	192.659.625.271	205.179.520.841
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	191.056.583.355	199.672.342.844
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố/Trung tâm	1.597.973.346	5.496.250.168
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	5.068.570	10.927.829
<i>Phải thu khách hàng là bên khác</i>	236.346.307.475	217.161.850.156
Bưu chính các nước	40.888.833.893	43.825.262.300
Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	32.922.823.204
Nguyễn Anh Quân	-	7.524.215.561
Các đối tượng khác	162.534.650.378	132.889.549.091
Cộng	429.005.932.746	422.341.370.997
Dự phòng phải thu khó đòi	(35.263.984.864)	(27.272.903.505)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.307.086.996	15.111.741.305
Tạm ứng	339.750.338	166.444.052
Ký cược, ký quỹ	5.957.863.697	6.495.351.000
Phải thu khác	14.009.472.961	8.449.946.253
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	9.762.924.180	2.055.123.996
- Lãi tiền gửi dự thu	1.056.615.940	777.113.427
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	1.123.365.288	2.637.680.206
- Các khoản phải thu khác	2.066.567.553	2.980.028.624
b) Dài hạn	13.158.301.017	15.770.614.711
Ký cược, ký quỹ	13.147.070.879	15.265.810.582
Phải thu khác	11.230.138	504.804.129
Cộng	33.465.388.013	30.882.356.016

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.670	-	21.035.940	-
Công cụ dụng cụ	2.203.292.632	-	6.226.209.605	-
Hàng hóa	1.428.627.389	-	837.456.982	-
Cộng	3.631.994.691	-	7.084.702.527	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.841.502.892	9.956.908.362
Chi phí thuê nhà, thuê đất	3.921.921.950	4.271.094.655
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	740.137.174	1.461.557.339
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	782.171.504	1.020.313.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.397.272.264	3.203.942.834
b) Dài hạn	11.028.032.483	4.244.555.058
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.928.244.121	1.856.915.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.099.788.362	2.387.639.523
Cộng	18.869.535.375	14.201.463.420

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BUỒI ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.652.170.846	120.196.222.992	24.754.784.314	63.065.609	209.783.165.696
Mua trong kỳ	-	144.444.444	-	53.172.727	-	197.617.171
Thanh lý, nhượng bán	-	(344.446.928)	(2.145.293.440)	(177.085.800)	-	(2.666.826.168)
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	24.452.168.362	118.050.929.552	24.630.871.241	63.065.609	207.313.956.699

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	40.116.921.935	20.038.482.216	86.652.726.672	21.206.275.331	63.065.609	168.077.471.763
Khấu hao trong kỳ	-	1.847.591.035	11.325.319.744	1.783.758.208	-	14.956.668.987
Thanh lý, nhượng bán	-	(344.446.928)	(2.145.293.440)	(177.085.800)	-	(2.666.826.168)
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	21.541.626.323	95.832.752.976	22.812.947.739	63.065.609	180.367.314.582

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	-	4.613.688.630	33.543.496.320	3.548.508.983	-	41.705.693.933
Số dư cuối kỳ	-	2.910.542.039	22.218.176.576	1.817.923.502	-	26.946.642.117

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 133.221.924.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 115.875.585.462 VND).

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(537.837.788)	(79.794.545)	(617.632.333)
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	12.454.211.562	69.000.000	23.754.536.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	133.730.050	12.304.307.518	148.794.545	12.586.832.113
Khấu hao trong kỳ	17.597.304	687.741.832	-	705.339.136
Thanh lý, nhượng bán	-	(537.837.788)	(79.794.545)	(617.632.333)
Số dư cuối kỳ	151.327.354	12.454.211.562	69.000.000	12.674.538.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	11.097.594.433	687.741.832	-	11.785.336.265
Số dư cuối kỳ	11.079.997.129	-	-	11.079.997.129

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.523.211.562 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.369.346.959 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	37.596.248.764	37.596.248.764	27.524.271.563	27.524.271.563
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	14.747.720.435	14.747.720.435	5.676.943.491	5.676.943.491
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	11.842.412.520	11.842.412.520	12.441.403.153	12.441.403.153
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	10.724.592.664	10.724.592.664	8.815.709.411	8.815.709.411
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	281.523.145	281.523.145	590.215.508	590.215.508
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	146.994.202.162	146.994.202.162	94.524.508.438	94.524.508.438
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	17.405.417.157	17.405.417.157	11.486.258.116	11.486.258.116
Các đối tượng khác	129.588.785.005	129.588.785.005	83.038.250.322	83.038.250.322
Cộng	184.590.450.926	184.590.450.926	122.048.780.001	122.048.780.001

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	17.696.375.474	14.660.125.649
Cước vận chuyển hàng không	16.922.243.328	10.680.272.407
Cước gửi hàng EMS quốc tế đi	1.591.253.524	30.650.648.773
Các chi phí khác	8.231.051.321	4.864.824.561
Cộng	44.440.923.647	60.855.871.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.136.720.185	38.565.122.485	39.819.007.757	5.390.605.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.455.409.413	15.433.028.094	21.484.829.507	11.507.210.826
Thuế thu nhập cá nhân	527.916.549	4.228.926.822	4.210.019.985	509.009.712
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.604.495.900	1.604.495.900	-
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.978.070	225.824.712	225.976.596	2.129.954
Cộng	10.122.024.217	60.057.398.013	67.344.329.745	17.408.955.949

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.996.648.365	2.829.857.880
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	19.190.391	14.292.005
Nhận ký cược, ký quỹ	5.410.815.407	4.441.709.126
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.094.588.642	21.522.533.097
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	991.158.660	889.300.160
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	16.550.536.300	9.418.636.105
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.156.235.354	4.072.966.281
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	556.030.211	662.331.955
- Các khoản phải trả khác	6.840.628.117	6.479.298.596
Cộng	36.521.242.805	28.808.392.108
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	285.771.956	-
Cộng	285.771.956	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	209.994.400.000	26.585.081.479	72.011.580.182	308.591.061.661
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	64.745.287.421	64.745.287.421
Chia cổ tức	-	-	(41.998.880.000)	(41.998.880.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Trích quỹ thường Ban quản lý điều hành	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	209.994.400.000	27.547.334.815	64.685.914.267	302.227.649.082
Số dư đầu năm nay	209.994.400.000	27.547.334.815	64.685.914.267	302.227.649.082
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	65.774.645.573	65.774.645.573
Chia cổ tức	-	-	(20.999.440.000)	(20.999.440.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(399.492.000)	(399.492.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	12.986.094.680	(12.986.094.680)	-
Trích quỹ thường Ban quản lý điều hành	-	-	(338.438.182)	(338.438.182)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.962.449.405)	(29.962.449.405)
Số dư cuối kỳ này	209.994.400.000	40.533.429.495	65.774.645.573	316.302.475.068

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-HĐQT.V ngày 03/07/2024 về việc Phê duyệt Phương án chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		64.685.914.267
Trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	0,62%	399.492.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	20,08%	12.986.094.680
Trích quỹ thường Ban quản lý điều hành	0,52%	338.438.182
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	46,32%	29.962.449.405
Chia cổ tức	10%/cổ phần	20.999.440.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	176.693.950.000
Công ty Cổ phần Hacısco	17.269.710.000	17.269.710.000
Các cổ đông khác	16.030.740.000	16.030.740.000
Cộng	209.994.400.000	209.994.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	209.994.400.000	209.994.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	889.300.160	511.369.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	20.999.440.000	41.998.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	20.897.581.500	41.620.949.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	991.158.660	889.300.160

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.440	20.999.440

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.773.698.747.793	1.753.658.537.870
Doanh thu bán hàng	74.370.962.523	43.400.128.631
Cộng	1.848.069.710.316	1.797.058.666.501

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.466.004.273.656	1.424.247.725.167
Giá vốn mua hàng hóa	73.875.259.790	42.424.619.710
Cộng	1.539.879.533.446	1.466.672.344.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.480.497.737	2.800.006.505
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.984.236.730	1.879.164.657
Cộng	5.464.734.467	4.679.171.162

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.092.338.912	664.630.184
Cộng	1.092.338.912	664.630.184

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.576.603	571.404.846
Chi phí nhân công	31.056.421.153	36.961.440.972
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản	327.646.184	510.025.035
Thuế, phí và lệ phí	130.954.764	241.520.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.889.787.205	7.591.148.774
Chi phí khác bằng tiền	39.080.972.635	44.623.549.951
Cộng	80.019.358.544	90.499.090.549

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.837.692.397	3.825.669.349
Chi phí nhân công	80.503.646.312	81.968.144.995
Chi phí công cụ dụng cụ	2.006.613.785	3.385.477.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.962.426.473	5.318.200.452
Thuế, phí và lệ phí	846.521.190	508.676.953
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.991.081.359	25.905.652.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.181.492.111	25.651.290.466
Chi phí khác bằng tiền	21.270.277.888	17.306.222.221
Cộng	145.599.751.515	163.869.334.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>	<i>936.759.974</i>	<i>1.170.622.970</i>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	96.704.863	745.517.160
Các khoản khác	840.055.111	425.105.810
<i>Chi phí khác</i>	<i>620.747.260</i>	<i>144.752.330</i>
Chi phí khác	620.747.260	144.752.330
Lợi nhuận khác	316.012.714	1.025.870.640

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.902.308.574	85.836.685.943		
Chi phí nhân công	290.645.307.391	313.023.192.320		
Chi phí công cụ dụng cụ	6.765.990.778	14.063.576.987		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.662.008.123	18.715.262.299		
Thuế, phí và lệ phí	2.466.725.829	2.680.433.262		
Chi phí dự phòng	7.991.081.359	25.905.652.733		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.272.371.138	1.105.256.300.699		
Chi phí khác bằng tiền	113.959.279.023	113.135.046.256		
Cộng	1.691.665.072.215	1.678.616.150.499		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	87.259.475.080	81.058.307.910
Các khoản điều chỉnh tăng	5.960.554.007	1.029.411.040
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	273.243.114	273.243.114
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12 năm trước	508.561.858	
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	867.243.875	728.415.596
- Các khoản chi phí không được trừ khác	4.000.473.797	27.752.330
- Các khoản điều chỉnh doanh thu tính thuế TNDN năm trước	311.031.363	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(522.925.491)	(522.616.503)
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12 năm trước		(14.054.645)
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại ngày 31/12 năm nay	(189.101.853)	(508.561.858)
- Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế TNDN năm trước	(333.823.638)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	92.697.103.596	81.565.102.447
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.539.420.719	16.313.020.489
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.945.408.788	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.484.829.507	16.313.020.489
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.455.409.413	9.312.027.547
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.433.028.094)	(11.442.928.163)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.507.210.826	14.182.119.873

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	65.774.645.573	64.745.287.421
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	(30.300.887.587)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65.774.645.573	34.444.399.834
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.132	1.640

Ghi chú: (i) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu